

Số: 192 /SNV-XDCQ

Tây Ninh, ngày 03 tháng 7 năm 2013

V/v góp ý Dự thảo Quyết định ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Kính gửi:

- Công an tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

Việc phân loại ấp, khu phố trên toàn tỉnh để làm cơ sở bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách và mức phụ cấp cho phù hợp với từng loại ấp, khu phố theo quy định, đồng thời nâng cao trách nhiệm hoạt động của Trưởng ấp, khu phố.

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố;

Sở Nội vụ dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Để có cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua, Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm tham gia góp ý kiến cho Dự thảo (gửi kèm dự thảo và đưa lên tại website của Sở Nội vụ: sonoivu.tayninh.gov.vn - trong chuyên mục Xây dựng chính quyền).

Ý kiến góp ý bằng văn bản gửi về Sở Nội vụ chậm nhất là ngày 15/7/2013 để Sở Nội vụ tổng hợp, hoàn chỉnh Dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PNV các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, XDCQ.



Nguyễn Văn Quê

Số: / 2013/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày tháng năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số /TTr-SNV ngày /2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, XDCQ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày / /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí, phương pháp, thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Mục đích phân loại ấp, khu phố

1. Để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền xã, phường, thị trấn.

2. Việc phân loại ấp, khu phố trên toàn tỉnh để làm cơ sở bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách và mức phụ cấp cho phù hợp với từng loại ấp, khu phố theo quy định; nâng cao trách nhiệm hoạt động của trưởng ấp, khu phố.

Điều 3. Nguyên tắc phân loại ấp, khu phố

Việc phân loại ấp, khu phố phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP, THẨM QUYỀN VÀ

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ

Điều 4. Loại và tiêu chí phân loại ấp, khu phố

1. Ấp, khu phố được phân làm ba loại cụ thể như sau:

- a) Ấp, khu phố loại 1.
- b) Ấp, khu phố loại 2.
- c) Ấp, khu phố loại 3.

2. Tiêu chí phân loại:

- a) Số hộ gia đình.
- b) Số nhân khẩu.
- c) Diện tích tự nhiên.
- d) Phân loại xã.

Điều 5. Cách thức tính điểm

1. Đối với ấp

a) Về số hộ gia đình: Ấp có dưới 200 hộ được tính 45 điểm; ấp có từ 200 đến 500 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; ấp có trên 500 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

b) Về số nhân khẩu: Ấp có dưới 800 nhân khẩu được tính 45 điểm; ấp có từ 800 đến 1.700 nhân khẩu, cứ tăng 300 nhân khẩu được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; ấp có trên 1.700 nhân khẩu, cứ tăng 300 nhân khẩu được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

c) Về diện tích tự nhiên: Ấp có dưới 200 hecta được tính 35 điểm; ấp có từ 200 đến 500 hecta, cứ tăng 100 hecta được tính thêm 11 điểm và được tính từ 36 đến 68 điểm; ấp có trên 500 hecta, cứ tăng 100 hecta được tính thêm 10 điểm và được tính từ 69 điểm đến không quá 100 điểm.

d) Theo phân loại xã: Ấp thuộc xã Loại 1 được tính 30 điểm; Ấp thuộc xã Loại 2 được tính 20 điểm; Ấp thuộc xã Loại 3 được tính 10 điểm.

2. Đối với khu phố

a) Về số hộ gia đình: Khu phố có dưới 300 hộ được tính 45 điểm; khu phố có từ 300 đến 600 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; khu phố có trên 600 hộ, cứ tăng 100 hộ được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

b) Về số nhân khẩu: Khu phố có dưới 1.000 nhân khẩu được tính 45 điểm; khu phố có từ 1.000 đến 2.200 nhân khẩu, cứ tăng 400 nhân khẩu được tính thêm 11 điểm và được tính từ 46 điểm đến 78 điểm; khu phố có trên 2.200 nhân khẩu, cứ tăng 400 nhân khẩu được tính thêm 10 điểm và được tính từ 79 điểm đến không quá 200 điểm.

c) Về diện tích tự nhiên: Khu phố có dưới 60 hecta được tính 35 điểm; khu phố có từ 60 đến 150 hecta, cứ tăng 30 hecta được tính thêm 11 điểm và được tính từ 36 đến 68 điểm; khu phố có trên 150 hecta, cứ tăng 30 hecta được tính thêm 10 điểm và được tính từ 69 điểm đến không quá 100 điểm.

d) Theo phân loại xã: Khu phố thuộc xã Loại 1 được tính 30 điểm; Khu phố thuộc xã Loại 2 được tính 20 điểm; Khu phố thuộc xã Loại 3 được tính 10 điểm.

3. Cách tính điểm theo các tiêu chí phân loại

a) Về số hộ gia đình

Số hộ được tính điểm bao gồm: Hộ đã có đăng ký theo quy định.

Cách tính điểm:

Trường hợp ấp có số hộ nằm trong khung từ số hộ nhỏ đến số hộ lớn của khung đó và có số hộ trên khung hộ tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\mathbf{Đh} = \frac{\mathbf{H1 - H2}}{\mathbf{100}} \times \mathbf{Ia} + \mathbf{Ib}$$

Đh là số điểm về hộ cần tính, H1 là số hộ hiện có, H2 là số hộ đầu của khung, 100 là số hộ tăng được tính điểm. Ia là số điểm được tính khi tăng thêm 100 hộ trong khung, Ib là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó.

Ví dụ 1: Ấp 1, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu có 246 hộ, cách tính như sau:

- Xác định ấp 1, áp dụng theo điểm a, khoản 1 Điều này, thuộc khung ấp có từ 200 hộ đến 500 hộ.

- Số điểm: $\text{Đh} = 246 (\text{H1}) - 200 (\text{H2}): 100 \times 11 \text{ điểm (Ia)} + 45 \text{ điểm (Ib)} = 50,0 \text{ điểm (quy tròn là 50 điểm)}$.

- Ví dụ 2: Ấp 2, xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu có số hộ là 825 hộ, cách tính như sau:

- Xác định ấp 2, áp dụng điểm a, khoản 1, Điều này, thuộc khung ấp có trên 500 hộ.

- Số điểm: $(\text{Đh}) = 825 (\text{H1}) - 500 (\text{H2}): 100 \times 10 \text{ điểm (Ia)} + 78 \text{ điểm (Ib)} = 110,50 \text{ điểm (quy tròn là 111 điểm)}$.

b) Về số nhân khẩu: số nhân khẩu được tính điểm bao gồm nhân khẩu đã có đăng ký hộ khẩu thường trú và nhân khẩu đã đăng ký tạm trú thường xuyên từ 6 tháng trở lên ở ấp, khu phố như: học sinh, sinh viên ở các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, công nhân lao động ở các khu công nghiệp,...

Cách tính điểm:

Trường hợp ấp có nhân khẩu nằm trong khung từ số nhân khẩu nhỏ đến số nhân khẩu lớn của khung đó và có nhân khẩu trên khung nhân khẩu tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\text{Đd} = \frac{\text{D1} - \text{D2}}{300 \text{ (ấp) hoặc } 400 \text{ (khu phố)}} \times \text{Sa} + \text{Sb}$$

Đd là số điểm về nhân khẩu cần tính, D1 là số nhân khẩu hiện có, D2 là số nhân khẩu đầu của khung, 300 là số nhân khẩu tăng được tính điểm. Sa là số điểm được tính khi tăng thêm 300 nhân khẩu trong khung, Sb là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó.

Ví dụ 1: Ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu có số nhân khẩu là 930 nhân khẩu, cách tính như sau:

- Xác định ấp Cẩm Long, áp dụng điểm b, khoản 1 Điều này, thuộc khung ấp có từ 800 nhân khẩu đến 1.700 nhân khẩu.

- Số điểm: $\text{Đd} = 930 (\text{D1}) - 800 (\text{D2}): 300 \times 11 \text{ điểm (Sa)} + 45 \text{ điểm (Sb)} = 49,76 \text{ điểm (quy tròn là 50 điểm)}$.

Ví dụ 2: Ấp Bông Trang, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu có số nhân khẩu là 3.234 nhân khẩu, cách tính như sau:

- Xác định ấp Bông Trang, áp dụng điểm b, khoản 1, Điều này, thuộc khung ấp có trên 1.700 nhân khẩu.

- Số điểm: (Đd) = 3.234 (D1) - 1.700 (D2): 300 x 10 điểm (Sa) + 78 điểm (Sb) = 129,13 điểm (quy tròn là 129 điểm).

c) Diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên của ấp, khu phố thống nhất sử dụng đơn vị tính diện tích là hecta.

Cách tính điểm như sau:

Đối với ấp hoặc khu phố có diện tích tự nhiên nằm trong khung từ diện tích nhỏ đến diện tích lớn của khung đó và có diện tích trên khung tối đa thì tính theo công thức sau:

$$\text{Đs} = \frac{\text{S1} - \text{S2}}{100 \text{ (ấp) hoặc } 30 \text{ (khu phố)}} \times \text{Ka} + \text{Kb}$$

Đs là số điểm về diện tích cần tính, S1 là số diện tích tự nhiên hiện có, S2 là số diện tích tự nhiên đầu của khung, 100 (đối với ấp) hoặc 30 (đối với khu phố) là số diện tích tự nhiên tăng được tính điểm, Ka là số điểm tính khi diện tích tự nhiên tăng trong khung, Kb là tổng số điểm được tính tối đa của khung trước đó,

Ví dụ 1: Ấp Bông Trang, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu có diện tích tự nhiên là 515,41 hecta, cách tính như sau:

- Xác định ấp Bông Trang, áp dụng điểm c, khoản 1, Điều này, thuộc khung trên 500 hecta.

- Số điểm: (Đs) = 515,41(S1) - 500 (S2): 100 (đối với ấp) x 10 điểm (Ka) + 68 điểm (Kb) = 69,54 điểm (quy tròn là 70 điểm).

Ví dụ 2: Khu phố 5, phường 1, thị xã Tây Ninh có diện tích tự nhiên là 104,70 hecta, cách tính như sau:

- Xác định khu phố 5, áp dụng điểm c, khoản 2, Điều này, thuộc khung có từ 60 đến 150 hecta.

- Số điểm: (Đs) = 104,70 (S1) - 60 (S2): 30 (đối với khu phố) x 11 điểm (Ka) + 35 điểm (Kb) = 51,39 điểm (quy tròn là 51 điểm).

Điều 6. Khung điểm để phân loại ấp, khu phố

1. Số điểm để phân loại từng ấp, khu phố căn cứ vào tổng số điểm của các tiêu chí cộng lại.

2. Việc phân loại ấp, khu phố căn cứ vào khung điểm sau

- a) Ấp, khu phố loại 1 có từ 267 điểm trở lên.
- b) Ấp, khu phố loại 2 có từ 191 đến 266 điểm.
- c) Ấp, khu phố loại 3 có từ 190 điểm trở xuống.

Điều 7. Thẩm quyền, trình tự và thủ tục phân loại ấp, khu phố

1. Hồ sơ phân loại ấp, khu phố gồm

- a) Bảng thống kê tổng hợp các tiêu chí phân loại ấp, khu phố (02 bản chính, theo mẫu số 01).
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã (02 bản chính).
- c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thẩm định kết quả phân loại ấp, khu phố của xã, phường, thị trấn (02 bản chính theo mẫu số 02).
- d) Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (02 bản chính).

2. Trình tự, cơ quan thực hiện

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập thủ tục, hồ sơ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 của Điều này, gửi Ủy ban nhân dân huyện, thị xã.
- b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lập các thủ tục theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 của Điều này, gửi Sở Nội vụ.
- c) Sau khi Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã gửi đến, tiến hành thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.
- d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại ấp, khu phố của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Thời gian thực hiện

- a) Chậm nhất là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ để xem xét, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.
- c) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phân loại ấp, khu phố.

Điều 8. Điều chỉnh việc phân loại ấp, khu phố

- 1. Sau ba mươi tháng, kể từ ngày quyết định phân loại ấp, khu phố có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành xem xét, quyết định điều chỉnh việc phân loại ấp, khu phố.

Trường hợp ấp, khu phố sau khi điều chỉnh, chia tách, sáp nhập hoặc thành lập mới theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tính ra quyết định điều chỉnh việc phân loại ấp, khu phố đó. Việc điều chỉnh, phân loại ấp, khu phố căn cứ theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy định này.

2. Các ấp, khu phố sau khi được điều chỉnh địa giới hành chính theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải được tiến hành phân loại theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng số liệu về các tiêu chí để tính điểm phân loại ấp, khu phố hoặc làm trái với Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê tỉnh tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định phân loại ấp, khu phố.

2. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh phản ánh đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét, hướng dẫn thêm hoặc tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**